

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT

Ngày 22-3-2019

V/v “Tranh chấp về ly hôn, con
chung, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Các thẩm phán:

Ông Lê Hữu Chiến;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2018/TLPT–HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp con chung, nợ chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bé U', sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp T1, xã T2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt.)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy H - Luật sư của văn phòng Luật sư Nguyễn Duy H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trang Khánh H1, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT: ấp T1, xã T2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở hiện nay: khu phố Th, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trang Văn B, sinh năm 1952; Bà Trần Thoại O, sinh năm 1948; Địa chỉ: khu phố Th, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Tòa án không triệu tập).

- Anh Trang Minh S, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp T1, xã T2, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Tòa án không triệu tập)

- Công ty cổ phần cao su Đại L (tên viết tắt DALRUBCO); Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp: ông Tô Trung V - là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 12-3-2019) – Vắng mặt .

3. Người kháng cáo: Chị Trần Thị Bé U

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 02 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Bé U trình bày:

Chị và anh Trang Khánh H1 bắt đầu chung sống từ năm 2007, có đăng ký kết hôn vào ngày 01-9-2009. Anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009 do bất đồng quan điểm; chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống một thời gian sau đó vợ chồng tiếp tục sống chung. Năm 2013, do anh H1 không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác, anh chị thường xuyên bất hòa. Đến năm 2017 mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng nghiêm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: anh chị có 01 con chung tên Trang Ngọc R, sinh năm 2009, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ anh Trang Minh S 100.000.000 đồng; chị đồng ý cùng anh H1 trả cho anh S mỗi người trả 50.000.000 đồng. Đối với khoản tiền 610.000.000 đồng nợ Công ty Đại L đây là tiền anh H1 ứng làm ăn bên ngoài chị không biết nên không đồng ý cùng anh H1 trả nợ.

- Bị đơn anh Trang Khánh H1 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị U thời gian chung sống, cuộc sống hôn nhân, con chung là đúng. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U. Anh đồng ý giao con cho chị U nuôi và cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của anh.

Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống năm 2012 anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với Công ty cổ phần cao su Đại L. Anh mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ anh đứng để thế chấp cho Công ty, hiện nay còn nợ Công ty số tiền 610.000.000 đồng. Ngoài ra đầu năm 2018 vợ chồng anh có vay của em ruột anh là Trang Minh S 100.000.000 đồng. Tiền anh ứng của Công ty Đại L cũng như khoản tiền anh vay anh S đều là để vợ chồng làm ăn. Do đó, anh yêu cầu chị cùng có trách nhiệm trả nợ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trang Văn B và bà Trần Thoại O trình bày:

Năm 2012 vợ chồng con ông, bà là anh Trang Khánh H1, chị Trần Thị Bé U có mượn của ông bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0785QSĐĐ/D5, ngày 28-

12-1993 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh để thế chấp cho Công ty Cổ phần cao su Đại L. Nay các con ly hôn, ông bà yêu cầu anh H1 chị U trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông, bà. Tại phiên tòa sơ thẩm ông bà rút đơn yêu cầu.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trang Minh S trình bày:*

Ngày 20-01-2018 anh vay Ngân hàng N - Chi nhánh Tây Ninh 100.000.000 đồng để cho vợ chồng anh H1 chị U vay. Nay anh H1 chị U xin ly hôn anh yêu cầu vợ chồng anh H1, chị U trả cho anh 100.000.000 đồng.

- *Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai của người đại diện hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Cao su Đại L anh Tô Trung V trình bày:*

Từ năm 2012 đến nay Công ty Cổ phần Cao su Đại L có ký hợp đồng mua bán mủ cao su nguyên liệu với anh Trang Khánh H1. Quá trình thực hiện trước ngày 21-4-2015 anh H1 đã thanh toán đầy đủ vào cuối vụ. Đến ngày 21-4-2015 các bên ký lại hợp đồng mới và thực hiện từ đó đến nay. Khi ký hợp đồng, Công ty cho anh H1 ứng tiền đầu tư 600.000.000 đồng. Ngày 11-8-2017 anh H1 ứng thêm 30.000.000 đồng. Ngày 11-01-2018 anh H1 trả 20.000.000 đồng, đến nay còn nợ lại 610.000.000 đồng. Theo thỏa thuận 10 ngày quyết toán một lần là quyết toán số tiền giao mủ còn số tiền ứng ban đầu (610.000.000 đồng) không quyết toán, trong vòng 03 ngày nếu anh H1 không giao mủ cho Công ty thì anh H1 phải trả lại 610.000.000 đồng, số tiền này sẽ thu hồi khi hết vụ mùa cao su trong năm hoặc khi anh H1 không còn cung cấp mủ cho Công ty. Tài sản thế chấp là 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số 01962 QSDĐ/E2, giấy ủy quyền. Ngày 21-01-2018 anh H1 và chị bé U không giao mủ cao su cho Công ty.

Việc thực hiện giao dịch, quyết toán ứng tiền chị U đều biết. Nay chị U yêu cầu ly hôn với anh H1, Công ty yêu cầu anh H1 chị U trả cho Công ty 610.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 21-01-2018 đến nay. Sau khi anh H1 trả tiền, Công ty trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh H1 thế chấp cho Công ty do ông Trang Văn B đứng tên, đất tại xã Đ, huyện U, tỉnh Tây Ninh.

Tại bản án sơ thẩm số 96/2018/DS -ST ngày 24-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều Điều 27; Điều 37; Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

- Công nhận chị Trần Thị Bé U với anh Trang Khánh H1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: 01 con chung tên Trang Ngọc R, sinh năm 2009 giao cho chị Trần Thị Bé U trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận chị U không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con; anh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Ghi nhận chị U' và anh H1 cùng có trách nhiệm trả cho anh Trang Minh S số tiền 100.000.000 đồng, mỗi người trả 50.000.000 đồng;

+ Buộc chị Trần Thị Bé U' và anh Trang Khánh Anh H1 có trách nhiệm liên đới trả cho Công Ty Cổ phần cao su Đại L số tiền 610.000.000 đồng, mỗi người trả 305.000.000 đồng.

+ Ghi nhận Công Ty Cổ phần cao su Đại L có trách nhiệm trả cho anh Trang Khánh H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01962QSDĐ/E2 ngày 07-10-1994 do Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Trang Văn B đứng tên.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trang Văn B và bà Trần Thoại O đòi chị Trần Thị Bé U' và anh Trang Khánh H1 trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

*** Nội dung kháng cáo:** Theo đơn kháng cáo đề ngày 01-11-2018 chị U' yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xác định khoản tiền 610.000.000 đồng Công ty Cổ phần cao su Đại L yêu cầu là nợ riêng của anh H1 và chỉ anh H1 có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần cao su Đại L.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị U' trình bày: Theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ đối với giao dịch vợ chồng cùng xác lập. Nhưng theo hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty Đại L với anh H1 chỉ có anh H1 ký, chị U' không ký tên nên chị U' không có trách nhiệm với hợp đồng này. Mặt khác, để đảm bảo thực hiện hợp đồng, anh H1 thế chấp giấy CNQSDĐ của cha mẹ ruột anh H1. Trong khi đó, vợ chồng anh H1 có giấy CNQSDĐ. Do đó, cho thấy anh H1 giao dịch với Công ty Đại L là giao dịch riêng không liên quan đến chị U'. Ngoài ra thu nhập của anh H1 không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị U' liên đới cùng anh H1 trả cho Công ty Đại L 610.000.000 đồng là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị U'.

Ý kiến Kiểm sát viên:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Điều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- *Về nội dung:* Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Bé U'. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 24-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện tho ủy quyền của Công ty cổ phần cao su Đại L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Bé U thấy rằng: Hợp đồng nguyên tắc mua bán mủ cao su nguyên liệu được ký kết ngày 21-4-2015 giữa Công ty Cổ phần cao su Đại L và anh Trang Khánh H1 tuy chỉ do anh H1 ký kết nhưng giao dịch này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh H1 và chị U. Mặt khác, các biên nhận nhận tiền ngày 31-8-2016, ngày 01-9-2016, ngày 20-01-2018; ngày 22-01-2018 do Công ty Đại L cung cấp đều do chị U ký nhận tiền. Quá trình thu thập chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị U cũng thừa nhận chị có ký và nhận tiền để trả cho nhà vườn. Như vậy việc mua bán mua bán mủ cao su nguyên liệu giữa Công ty với anh H1, chị U biết và cùng thực hiện. Như vậy, khoản tiền 610.000.000 đồng anh H1 ứng của Công ty Đại L là nhằm để phục vụ cho công việc mua, bán mủ cao su là giao dịch hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân của anh H1 và chị U; không có chứng cứ chứng minh giao dịch giữa anh H1 và Công ty Đại L là giao dịch không hợp pháp hoặc anh H1 sử dụng vào mục đích cá nhân hoặc mục đích không hợp pháp khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, buộc chị U phải chịu trách nhiệm liên đới với anh H1 trả cho Công ty Cổ phần cao su Đại L 610.000.000 đồng là có căn cứ. Chị U kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị U; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: chị U phải chịu tiền án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Bé U; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 96/2018/HNGĐ-ST ngày 24-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều Điều 27; Điều 37; Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận chị Trần Thị Bé U với anh Trang Khánh H1 thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: chị Trần Thị Bé U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục cháu Trang Ngọc R, sinh ngày 25-10-2009; ghi nhận chị U không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con; anh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Chị Trần Thị Bé U và anh Trang Khánh H1 mỗi người trả cho anh Trang Minh S 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

- Buộc chị Trần Thị Bé U và anh Trang Khánh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần cao su Đại L 610.000.000 đồng (Sáu trăm mười triệu đồng).

Công Ty Cổ phần cao su Đại L có trách nhiệm trả cho anh Trang Khánh H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01962QSDĐ/E2 ngày 07-10-1994 do Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Trang Văn B đứng tên.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trang Văn B và bà Trần Thoại O đòi chị Trần Thị Bé U và anh Trang Khánh H1 trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Về án phí sơ thẩm:

Chị Trần Thị Bé U phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình; 17.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị Bé U đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005038 ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Chị U còn phải nộp tiếp 17.750.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

- Anh Trang Khánh H1 phải chịu 17.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Công Ty Đại L phải chịu 2.081.625 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.200.000 đồng theo biên lai thu số 0005584 ngày 08-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho Công ty Cổ phần cao su Đại L 12.118.375 đồng (Mười hai triệu một trăm mười tám ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Hoàn trả cho ông Trang Văn B, bà Trần Thoại O 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005116 ngày 12-3-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Hoàn trả cho anh Trang Minh S 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005125 ngày 12-3-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Bé U phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị U đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006152 ngày 01-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị đã nộp xong khoản tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND H.;
- Chi cục H;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

